CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SKLAND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 510/2026/QĐ - SKLAND	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	Hải Phòng, ngày 05 tháng 10 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SKLAND

V/v Phê duyệt giá bán nhà ở xã hội

Dự án: Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền, huyện Cẩm Giàng

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày17/06/2020;

-Luật sửa đổi bổ sung luật Doanh nghiệp số 76/2025/QH15 ngày 17/6/2025;

- Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023;

- Luật nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023;

- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

- Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 cuả Quốc hội về việc Thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

- Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 cuả Quốc hội về việc Thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

- Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10/10/2025 của Chính Phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 cuả Quốc hội về việc Thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội';

- Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/2/2026 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;

- Quyết định số 2148/QĐ-UBDN ngày 20 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Hải Dương (cũ) về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền, huyện Cẩm Giàng;

- Quyết định số 4457/QĐ-UBDN ngày 07 tháng 11 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc chấp thuận Nhà đầu đầu tư thực hiện dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền, huyện Cẩm Giàng;

- Hồ sơ xây dựng giá bán căn hộ Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền, huyện Cẩm Giàng số 0110/GXD-TMGB ngày 01 tháng 10 năm /2026 do công ty Cổ phần giá Xây dựng lập;

- Báo cáo thẩm tra giá bán căn hộ Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền, huyện Cẩm Giàng số 71/2026/CRC-TV ngày 05 tháng 10 năm 2026 do Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn đầu tư xây dựng lập;

- Quyết định số 510/2026/QĐ – HĐQT – SKLAND ngày 05/10/2026 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần đầu tư SKLAND về việc Phê duyệt giá bán nhà ở xã hội Dự án đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền, huyện Cẩm Giàng ;

- Điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư SKLAND;

- Kế hoạch, tiến độ thực hiện dự án;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt giá bán nhà ở xã hội dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội thuộc khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền, huyện Cẩm Giàng với những nội dung chính sau:

Giá bán nhà ở xã hội bình quân (*Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chưa bao gồm kinh phí bảo trì)*: **19.873.387 đồng/m²** sử dụng (*Bằng chữ: Mười chín triệu, tám trăm bẩy mươi ba nghìn, ba trăm tám mươi bẩy nhìn đồng*).

(Bảng giá bán chi tiết cho từng căn hộ đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Giá bán nhà ở xã hội nêu tại Điều 1 được áp dụng để ký hợp đồng mua bán với các đối tượng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Công ty Cổ phần Đầu tư SKLAND có trách nhiệm niêm yết công khai giá bán, tổ chức xét duyệt hồ sơ, ký hợp đồng mua bán với khách hàng và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- *Như Điều 3;*
- *Các cơ quan có liên quan;*
- *Lưu VP.*

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SKLAND

M.S.D.N: 0801447495 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SKLAND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Năng An

BẢNG GIÁ CHI TIẾT CHO TỪNG CĂN HỘ TÒA NHÀ CT1

(Kèm theo Quyết định số 510/2026/QĐ - SKLAND ngày 05/10/2026 của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư SKLAND)

Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư mới xã Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m²)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m²)	Thành tiền tạm tính (đ)
1	CT1-01.01	CT1	1	1	A3	Nội khu	Góc	37.0	1.321348	26,259,668	971,607,716
2	CT1-01.02	CT1	1	2	A2	Ngoại khu	Thường	48.9	1.283961	25,516,646	1,247,763,989
3	CT1-01.03	CT1	1	3	A1	Ngoại khu	Góc	69.3	1.340042	26,631,179	1,845,540,705
4	CT1-01.04	CT1	1	4	A1	Nội khu	Góc	69.3	1.321348	26,259,668	1,819,794,992
5	CT1-01.05	CT1	1	5	A2	Nội khu	Thường	48.9	1.265267	25,145,136	1,229,597,150
6	CT1-01.06	CT1	1	6	A3	Nội khu	Thường	37.0	1.265267	25,145,136	930,370,032
7	CT1-01.07	CT1	1	7	A2	Nội khu	Thường	48.9	1.265267	25,145,136	1,229,597,150
8	CT1-01.08	CT1	1	8	A4	Nội khu	Thường	36.5	1.265267	25,145,136	917,797,464
9	CT1-01.09	CT1	1	9	A5	Nội khu	Thường	56.0	1.265267	25,145,136	1,408,127,616
10	CT1-01.10	CT1	1	10	A6	Nội khu	Thường	54.0	1.265267	25,145,136	1,357,837,344
11	CT1-01.11	CT1	1	11	A1	Nội khu	Góc	69.3	1.321348	26,259,668	1,819,794,992
12	CT1-01.12	CT1	1	12	A1	Ngoại khu	Góc	69.3	1.340042	26,631,179	1,845,540,705
13	CT1-01.12A	CT1	1	12A	A7	Ngoại khu	Thường	44.7	1.283961	25,516,646	1,140,594,076
14	CT1-01.14	CT1	1	14	A8	Nội khu	Góc	66.1	1.321348	26,259,668	1,735,764,055
15	CT1-02.01	CT1	2	1	A11	Ngoại khu	Thường	37.1	0.921767	18,318,626	679,621,025
16	CT1-02.02	CT1	2	2	A10	Ngoại khu	Thường	48.9	0.921767	18,318,626	895,780,811
17	CT1-02.03	CT1	2	3	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.977848	19,433,158	1,226,232,270
18	CT1-02.04	CT1	2	4	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.959154	19,061,647	1,202,789,926
19	CT1-02.05	CT1	2	5	A12 - trục X6-X7/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.1	0.903073	17,947,115	647,890,852
20	CT1-02.06	CT1	2	6	A13	Nội khu	Thường	58.3	0.903073	17,947,115	1,046,316,805
21	CT1-02.07	CT1	2	7	A14	Nội khu	Thường	57.7	0.903073	17,947,115	1,035,548,536
22	CT1-02.08	CT1	2	8	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.959154	19,061,647	1,202,789,926

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
23	CT1-02.09	CT1	2	9	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.977848	19,433,158	1,226,232,270
24	CT1-02.10	CT1	2	10	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.921767	18,318,626	824,338,170
25	CT1-02.11	CT1	2	11	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.921767	18,318,626	824,338,170
26	CT1-02.12	CT1	2	12	A12 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	35.8	0.921767	18,318,626	655,806,811
27	CT1-03.01	CT1	3	1	A11	Ngoại khu	Thường	37.1	0.921767	18,318,626	679,621,025
28	CT1-03.02	CT1	3	2	A10	Ngoại khu	Thường	48.9	0.921767	18,318,626	895,780,811
29	CT1-03.03	CT1	3	3	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.977848	19,433,158	1,226,232,270
30	CT1-03.04	CT1	3	4	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.959154	19,061,647	1,202,789,926
31	CT1-03.05	CT1	3	5	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.903073	17,947,115	877,613,924
32	CT1-03.06	CT1	3	6	A11	Nội khu	Thường	37.1	0.903073	17,947,115	665,837,967
33	CT1-03.07	CT1	3	7	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.903073	17,947,115	877,613,924
34	CT1-03.08	CT1	3	8	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.903073	17,947,115	877,613,924
35	CT1-03.09	CT1	3	9	A12 - trục X6-X7/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.1	0.903073	17,947,115	647,890,852
36	CT1-03.10	CT1	3	10	A13	Nội khu	Thường	58.3	0.903073	17,947,115	1,046,316,805
37	CT1-03.11	CT1	3	11	A14	Nội khu	Thường	57.7	0.903073	17,947,115	1,035,548,536
38	CT1-03.12	CT1	3	12	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.959154	19,061,647	1,202,789,926
39	CT1-03.12A	CT1	3	12A	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.977848	19,433,158	1,226,232,270
40	CT1-03.14	CT1	3	14	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.921767	18,318,626	824,338,170
41	CT1-03.15	CT1	3	15	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.921767	18,318,626	824,338,170
42	CT1-03.16	CT1	3	16	A12 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	35.8	0.921767	18,318,626	655,806,811
43	CT1-04.01	CT1	4	1	A11	Ngoại khu	Thường	37.1	0.921767	18,318,626	679,621,025
44	CT1-04.02	CT1	4	2	A10	Ngoại khu	Thường	48.9	0.921767	18,318,626	895,780,811
45	CT1-04.03	CT1	4	3	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.977848	19,433,158	1,226,232,270
46	CT1-04.04	CT1	4	4	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.959154	19,061,647	1,202,789,926
47	CT1-04.05	CT1	4	5	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.903073	17,947,115	877,613,924

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
48	CT1-04.06	CT1	4	6	A11	Nội khu	Thường	37.1	0.903073	17,947,115	665,837,967
49	CT1-04.07	CT1	4	7	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.903073	17,947,115	877,613,924
50	CT1-04.08	CT1	4	8	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.903073	17,947,115	877,613,924
51	CT1-04.09	CT1	4	9	A12 - trục X6-X7/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.1	0.903073	17,947,115	647,890,852
52	CT1-04.10	CT1	4	10	A13	Nội khu	Thường	58.3	0.903073	17,947,115	1,046,316,805
53	CT1-04.11	CT1	4	11	A14	Nội khu	Thường	57.7	0.903073	17,947,115	1,035,548,536
54	CT1-04.12	CT1	4	12	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.959154	19,061,647	1,202,789,926
55	CT1-04.12A	CT1	4	12A	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.977848	19,433,158	1,226,232,270
56	CT1-04.14	CT1	4	14	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.921767	18,318,626	824,338,170
57	CT1-04.15	CT1	4	15	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.921767	18,318,626	824,338,170
58	CT1-04.16	CT1	4	16	A12 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	35.8	0.921767	18,318,626	655,806,811
59	CT1-05.01	CT1	5	1	A11	Ngoại khu	Thường	37.1	0.947471	18,829,453	698,572,706
60	CT1-05.02	CT1	5	2	A10	Ngoại khu	Thường	48.9	0.947471	18,829,453	920,760,252
61	CT1-05.03	CT1	5	3	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.003552	19,943,985	1,258,465,454
62	CT1-05.04	CT1	5	4	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.984859	19,572,474	1,235,023,109
63	CT1-05.05	CT1	5	5	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.928777	18,457,942	902,593,364
64	CT1-05.06	CT1	5	6	A11	Nội khu	Thường	37.1	0.928777	18,457,942	684,789,648
65	CT1-05.07	CT1	5	7	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.928777	18,457,942	902,593,364
66	CT1-05.08	CT1	5	8	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.928777	18,457,942	902,593,364
67	CT1-05.09	CT1	5	9	A12 - trục X6-X7/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.1	0.928777	18,457,942	666,331,706
68	CT1-05.10	CT1	5	10	A13	Nội khu	Thường	58.3	0.928777	18,457,942	1,076,098,019
69	CT1-05.11	CT1	5	11	A14	Nội khu	Thường	57.7	0.928777	18,457,942	1,065,023,253
70	CT1-05.12	CT1	5	12	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.984859	19,572,474	1,235,023,109
71	CT1-05.12A	CT1	5	12A	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.003552	19,943,985	1,258,465,454
72	CT1-05.14	CT1	5	14	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.947471	18,829,453	847,325,385

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
73	CT1-05.15	CT1	5	15	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.947471	18,829,453	847,325,385
74	CT1-05.16	CT1	5	16	A12 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	35.8	0.947471	18,829,453	674,094,417
75	CT1-06.01	CT1	6	1	A11	Ngoại khu	Thường	37.1	0.984859	19,572,474	726,138,785
76	CT1-06.02	CT1	6	2	A10	Ngoại khu	Thường	48.9	0.984859	19,572,474	957,093,979
77	CT1-06.03	CT1	6	3	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.040940	20,687,007	1,305,350,142
78	CT1-06.04	CT1	6	4	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.022246	20,315,496	1,281,907,798
79	CT1-06.05	CT1	6	5	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.966165	19,200,964	938,927,140
80	CT1-06.06	CT1	6	6	A11	Nội khu	Thường	37.1	0.966165	19,200,964	712,355,764
81	CT1-06.07	CT1	6	7	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.966165	19,200,964	938,927,140
82	CT1-06.08	CT1	6	8	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.966165	19,200,964	938,927,140
83	CT1-06.09	CT1	6	9	A12 - trục X6-X7/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.1	0.966165	19,200,964	693,154,800
84	CT1-06.10	CT1	6	10	A13	Nội khu	Thường	58.3	0.966165	19,200,964	1,119,416,201
85	CT1-06.11	CT1	6	11	A14	Nội khu	Thường	57.7	0.966165	19,200,964	1,107,895,623
86	CT1-06.12	CT1	6	12	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.022246	20,315,496	1,281,907,798
87	CT1-06.12A	CT1	6	12A	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.040940	20,687,007	1,305,350,142
88	CT1-06.14	CT1	6	14	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.984859	19,572,474	880,761,330
89	CT1-06.15	CT1	6	15	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.984859	19,572,474	880,761,330
90	CT1-06.16	CT1	6	16	A12 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	35.8	0.984859	19,572,474	700,694,569
91	CT1-07.01	CT1	7	1	A11	Ngoại khu	Thường	37.1	0.977848	19,433,158	720,970,162
92	CT1-07.02	CT1	7	2	A10	Ngoại khu	Thường	48.9	0.977848	19,433,158	950,281,426
93	CT1-07.03	CT1	7	3	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.033930	20,547,690	1,296,559,239
94	CT1-07.04	CT1	7	4	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.015236	20,176,179	1,273,116,895
95	CT1-07.05	CT1	7	5	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.959154	19,061,647	932,114,538
96	CT1-07.06	CT1	7	6	A11	Nội khu	Thường	37.1	0.959154	19,061,647	707,187,104
97	CT1-07.07	CT1	7	7	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.959154	19,061,647	932,114,538

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
98	CT1-07.08	CT1	7	8	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.959154	19,061,647	932,114,538
99	CT1-07.09	CT1	7	9	A12 - trục X6-X7/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.1	0.959154	19,061,647	688,125,457
100	CT1-07.10	CT1	7	10	A13	Nội khu	Thường	58.3	0.959154	19,061,647	1,111,294,020
101	CT1-07.11	CT1	7	11	A14	Nội khu	Thường	57.7	0.959154	19,061,647	1,099,857,032
102	CT1-07.12	CT1	7	12	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.015236	20,176,179	1,273,116,895
103	CT1-07.12A	CT1	7	12A	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.033930	20,547,690	1,296,559,239
104	CT1-07.14	CT1	7	14	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.977848	19,433,158	874,492,110
105	CT1-07.15	CT1	7	15	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.977848	19,433,158	874,492,110
106	CT1-07.16	CT1	7	16	A12 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	35.8	0.977848	19,433,158	695,707,056
107	CT1-08.01	CT1	8	1	A11	Ngoại khu	Thường	37.1	0.996542	19,804,669	734,753,220
108	CT1-08.02	CT1	8	2	A10	Ngoại khu	Thường	48.9	0.996542	19,804,669	968,448,314
109	CT1-08.03	CT1	8	3	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.052624	20,919,201	1,320,001,583
110	CT1-08.04	CT1	8	4	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.033930	20,547,690	1,296,559,239
111	CT1-08.05	CT1	8	5	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.977848	19,433,158	950,281,426
112	CT1-08.06	CT1	8	6	A11	Nội khu	Thường	37.1	0.977848	19,433,158	720,970,162
113	CT1-08.07	CT1	8	7	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.977848	19,433,158	950,281,426
114	CT1-08.08	CT1	8	8	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.977848	19,433,158	950,281,426
115	CT1-08.09	CT1	8	9	A12 - trục X6-X7/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.1	0.977848	19,433,158	701,537,004
116	CT1-08.10	CT1	8	10	A13	Nội khu	Thường	58.3	0.977848	19,433,158	1,132,953,111
117	CT1-08.11	CT1	8	11	A14	Nội khu	Thường	57.7	0.977848	19,433,158	1,121,293,217
118	CT1-08.12	CT1	8	12	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.033930	20,547,690	1,296,559,239
119	CT1-08.12A	CT1	8	12A	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.052624	20,919,201	1,320,001,583
120	CT1-08.14	CT1	8	14	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.996542	19,804,669	891,210,105
121	CT1-08.15	CT1	8	15	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.996542	19,804,669	891,210,105
122	CT1-08.16	CT1	8	16	A12 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	35.8	0.996542	19,804,669	709,007,150

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
123	CT1-09.01	CT1	9	1	A11	Ngoại khu	Thường	37.1	0.996542	19,804,669	734,753,220
124	CT1-09.02	CT1	9	2	A10	Ngoại khu	Thường	48.9	0.996542	19,804,669	968,448,314
125	CT1-09.03	CT1	9	3	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.052624	20,919,201	1,320,001,583
126	CT1-09.04	CT1	9	4	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.033930	20,547,690	1,296,559,239
127	CT1-09.05	CT1	9	5	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.977848	19,433,158	950,281,426
128	CT1-09.06	CT1	9	6	A11	Nội khu	Thường	37.1	0.977848	19,433,158	720,970,162
129	CT1-09.07	CT1	9	7	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.977848	19,433,158	950,281,426
130	CT1-09.08	CT1	9	8	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.977848	19,433,158	950,281,426
131	CT1-09.09	CT1	9	9	A12 - trục X6-X7/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.1	0.977848	19,433,158	701,537,004
132	CT1-09.10	CT1	9	10	A13	Nội khu	Thường	58.3	0.977848	19,433,158	1,132,953,111
133	CT1-09.11	CT1	9	11	A14	Nội khu	Thường	57.7	0.977848	19,433,158	1,121,293,217
134	CT1-09.12	CT1	9	12	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.033930	20,547,690	1,296,559,239
135	CT1-09.12A	CT1	9	12A	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.052624	20,919,201	1,320,001,583
136	CT1-09.14	CT1	9	14	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.996542	19,804,669	891,210,105
137	CT1-09.15	CT1	9	15	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.996542	19,804,669	891,210,105
138	CT1-09.16	CT1	9	16	A12 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	35.8	0.996542	19,804,669	709,007,150
139	CT1-10.01	CT1	10	1	A11	Ngoại khu	Thường	37.1	1.010563	20,083,302	745,090,504
140	CT1-10.02	CT1	10	2	A10	Ngoại khu	Thường	48.9	1.010563	20,083,302	982,073,468
141	CT1-10.03	CT1	10	3	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.066644	21,197,834	1,337,583,325
142	CT1-10.04	CT1	10	4	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.047950	20,826,323	1,314,140,981
143	CT1-10.05	CT1	10	5	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.991869	19,711,791	963,906,580
144	CT1-10.06	CT1	10	6	A11	Nội khu	Thường	37.1	0.991869	19,711,791	731,307,446
145	CT1-10.07	CT1	10	7	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.991869	19,711,791	963,906,580
146	CT1-10.08	CT1	10	8	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.991869	19,711,791	963,906,580
147	CT1-10.09	CT1	10	9	A12 - trục X6-X7/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.1	0.991869	19,711,791	711,595,655

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
148	CT1-10.10	CT1	10	10	A13	Nội khu	Thường	58.3	0.991869	19,711,791	1,149,197,415
149	CT1-10.11	CT1	10	11	A14	Nội khu	Thường	57.7	0.991869	19,711,791	1,137,370,341
150	CT1-10.12	CT1	10	12	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.047950	20,826,323	1,314,140,981
151	CT1-10.12A	CT1	10	12A	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.066644	21,197,834	1,337,583,325
152	CT1-10.14	CT1	10	14	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	1.010563	20,083,302	903,748,590
153	CT1-10.15	CT1	10	15	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	1.010563	20,083,302	903,748,590
154	CT1-10.16	CT1	10	16	A12 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	35.8	1.010563	20,083,302	718,982,212
155	CT1-11.01	CT1	11	1	A11	Ngoại khu	Thường	37.1	1.010563	20,083,302	745,090,504
156	CT1-11.02	CT1	11	2	A10	Ngoại khu	Thường	48.9	1.010563	20,083,302	982,073,468
157	CT1-11.03	CT1	11	3	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.066644	21,197,834	1,337,583,325
158	CT1-11.04	CT1	11	4	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.047950	20,826,323	1,314,140,981
159	CT1-11.05	CT1	11	5	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.991869	19,711,791	963,906,580
160	CT1-11.06	CT1	11	6	A11	Nội khu	Thường	37.1	0.991869	19,711,791	731,307,446
161	CT1-11.07	CT1	11	7	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.991869	19,711,791	963,906,580
162	CT1-11.08	CT1	11	8	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.991869	19,711,791	963,906,580
163	CT1-11.09	CT1	11	9	A12 - trục X6-X7/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.1	0.991869	19,711,791	711,595,655
164	CT1-11.10	CT1	11	10	A13	Nội khu	Thường	58.3	0.991869	19,711,791	1,149,197,415
165	CT1-11.11	CT1	11	11	A14	Nội khu	Thường	57.7	0.991869	19,711,791	1,137,370,341
166	CT1-11.12	CT1	11	12	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.047950	20,826,323	1,314,140,981
167	CT1-11.12A	CT1	11	12A	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.066644	21,197,834	1,337,583,325
168	CT1-11.14	CT1	11	14	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	1.010563	20,083,302	903,748,590
169	CT1-11.15	CT1	11	15	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	1.010563	20,083,302	903,748,590
170	CT1-11.16	CT1	11	16	A12 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	35.8	1.010563	20,083,302	718,982,212
171	CT1-12.01	CT1	12	1	A11	Ngoại khu	Thường	37.1	1.017573	20,222,618	750,259,128
172	CT1-12.02	CT1	12	2	A10	Ngoại khu	Thường	48.9	1.017573	20,222,618	988,886,020

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
173	CT1-12.03	CT1	12	3	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.073654	21,337,150	1,346,374,165
174	CT1-12.04	CT1	12	4	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.054961	20,965,640	1,322,931,884
175	CT1-12.05	CT1	12	5	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.998879	19,851,107	970,719,132
176	CT1-12.06	CT1	12	6	A11	Nội khu	Thường	37.1	0.998879	19,851,107	736,476,070
177	CT1-12.07	CT1	12	7	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.998879	19,851,107	970,719,132
178	CT1-12.08	CT1	12	8	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.998879	19,851,107	970,719,132
179	CT1-12.09	CT1	12	9	A12 - trục X6-X7/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.1	0.998879	19,851,107	716,624,963
180	CT1-12.10	CT1	12	10	A13	Nội khu	Thường	58.3	0.998879	19,851,107	1,157,319,538
181	CT1-12.11	CT1	12	11	A14	Nội khu	Thường	57.7	0.998879	19,851,107	1,145,408,874
182	CT1-12.12	CT1	12	12	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.054961	20,965,640	1,322,931,884
183	CT1-12.12A	CT1	12	12A	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.073654	21,337,150	1,346,374,165
184	CT1-12.14	CT1	12	14	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	1.017573	20,222,618	910,017,810
185	CT1-12.15	CT1	12	15	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	1.017573	20,222,618	910,017,810
186	CT1-12.16	CT1	12	16	A12 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	35.8	1.017573	20,222,618	723,969,724
187	CT1-12A.01	CT1	12A	1	A11	Ngoại khu	Thường	37.1	0.980185	19,479,597	722,693,049
188	CT1-12A.02	CT1	12A	2	A10	Ngoại khu	Thường	48.9	0.980185	19,479,597	952,552,293
189	CT1-12A.03	CT1	12A	3	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.036267	20,594,129	1,299,489,540
190	CT1-12A.04	CT1	12A	4	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.017573	20,222,618	1,276,047,196
191	CT1-12A.05	CT1	12A	5	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.961491	19,108,086	934,385,405
192	CT1-12A.06	CT1	12A	6	A11	Nội khu	Thường	37.1	0.961491	19,108,086	708,909,991
193	CT1-12A.07	CT1	12A	7	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.961491	19,108,086	934,385,405
194	CT1-12A.08	CT1	12A	8	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.961491	19,108,086	934,385,405
195	CT1-12A.09	CT1	12A	9	A12 - trục X6-X7/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.1	0.961491	19,108,086	689,801,905
196	CT1-12A.10	CT1	12A	10	A13	Nội khu	Thường	58.3	0.961491	19,108,086	1,114,001,414
197	CT1-12A.11	CT1	12A	11	A14	Nội khu	Thường	57.7	0.961491	19,108,086	1,102,536,562

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
198	CT1-12A.12	CT1	12A	12	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.017573	20,222,618	1,276,047,196
199	CT1-12A.12A	CT1	12A	12A	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.036267	20,594,129	1,299,489,540
200	CT1-12A.14	CT1	12A	14	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.980185	19,479,597	876,581,865
201	CT1-12A.15	CT1	12A	15	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.980185	19,479,597	876,581,865
202	CT1-12A.16	CT1	12A	16	A12 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	35.8	0.980185	19,479,597	697,369,573
203	CT1-14.01	CT1	14	1	A11	Ngoại khu	Thường	37.1	0.989532	19,665,352	729,584,559
204	CT1-14.02	CT1	14	2	A10	Ngoại khu	Thường	48.9	0.989532	19,665,352	961,635,713
205	CT1-14.03	CT1	14	3	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.045614	20,779,884	1,311,210,680
206	CT1-14.04	CT1	14	4	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.026920	20,408,374	1,287,768,399
207	CT1-14.05	CT1	14	5	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.970838	19,293,841	943,468,825
208	CT1-14.06	CT1	14	6	A11	Nội khu	Thường	37.1	0.970838	19,293,841	715,801,501
209	CT1-14.07	CT1	14	7	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.970838	19,293,841	943,468,825
210	CT1-14.08	CT1	14	8	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.970838	19,293,841	943,468,825
211	CT1-14.09	CT1	14	9	A12 - trục X6-X7/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.1	0.970838	19,293,841	696,507,660
212	CT1-14.10	CT1	14	10	A13	Nội khu	Thường	58.3	0.970838	19,293,841	1,124,830,930
213	CT1-14.11	CT1	14	11	A14	Nội khu	Thường	57.7	0.970838	19,293,841	1,113,254,626
214	CT1-14.12	CT1	14	12	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.026920	20,408,374	1,287,768,399
215	CT1-14.12A	CT1	14	12A	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.045614	20,779,884	1,311,210,680
216	CT1-14.14	CT1	14	14	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.989532	19,665,352	884,940,840
217	CT1-14.15	CT1	14	15	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.989532	19,665,352	884,940,840
218	CT1-14.16	CT1	14	16	A12 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	35.8	0.989532	19,665,352	704,019,602
219	CT1-15.01	CT1	15	1	A11	Ngoại khu	Thường	37.1	0.921767	18,318,626	679,621,025
220	CT1-15.02	CT1	15	2	A10	Ngoại khu	Thường	48.9	0.921767	18,318,626	895,780,811
221	CT1-15.03	CT1	15	3	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.977848	19,433,158	1,226,232,270
222	CT1-15.04	CT1	15	4	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.959154	19,061,647	1,202,789,926

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
223	CT1-15.05	CT1	15	5	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.903073	17,947,115	877,613,924
224	CT1-15.06	CT1	15	6	A11	Nội khu	Thường	37.1	0.903073	17,947,115	665,837,967
225	CT1-15.07	CT1	15	7	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.903073	17,947,115	877,613,924
226	CT1-15.08	CT1	15	8	A10	Nội khu	Thường	48.9	0.903073	17,947,115	877,613,924
227	CT1-15.09	CT1	15	9	A12 - trục X6-X7/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.1	0.903073	17,947,115	647,890,852
228	CT1-15.10	CT1	15	10	A13	Nội khu	Thường	58.3	0.903073	17,947,115	1,046,316,805
229	CT1-15.11	CT1	15	11	A14	Nội khu	Thường	57.7	0.903073	17,947,115	1,035,548,536
230	CT1-15.12	CT1	15	12	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.959154	19,061,647	1,202,789,926
231	CT1-15.12A	CT1	15	12A	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.977848	19,433,158	1,226,232,270
232	CT1-15.14	CT1	15	14	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.921767	18,318,626	824,338,170
233	CT1-15.15	CT1	15	15	A15	Ngoại khu	Thường	45.0	0.921767	18,318,626	824,338,170
234	CT1-15.16	CT1	15	16	A12 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	35.8	0.921767	18,318,626	655,806,811
TỔNG CỘNG								**11,772.8**	**1.000000**	**19,873,387**	**233,965,409,825**

BẢNG GIÁ CHI TIẾT CHO TỪNG CĂN HỘ TÒA NHÀ CT2

(Kèm theo Quyết định số 510/2026/QĐ - SKLAND ngày 05/10/2026 của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư SKLAND)

Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư mới xã Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m²)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m²)	Thành tiền tạm tính (đ)
1	CT2-01.01	CT2	1	1	A3	Nội khu	Góc	48.6	1.318980	26,212,608	1,273,932,749
2	CT2-01.02	CT2	1	2	A1	Ngoại khu	Góc	69.4	1.337641	26,583,453	1,844,891,638
3	CT2-01.03	CT2	1	3	A1	Nội khu	Góc	69.4	1.318980	26,212,608	1,819,154,995
4	CT2-01.04	CT2	1	4	A2	Nội khu	Thường	48.9	1.262999	25,100,073	1,227,393,570
5	CT2-01.05	CT2	1	5	A2	Nội khu	Thường	48.9	1.262999	25,100,073	1,227,393,570
6	CT2-01.06	CT2	1	6	A4	Nội khu	Thường	36.6	1.262999	25,100,073	918,662,672
7	CT2-01.07	CT2	1	7	A5	Nội khu	Thường	55.9	1.262999	25,100,073	1,403,094,081
8	CT2-01.08	CT2	1	8	A6	Nội khu	Thường	53.6	1.262999	25,100,073	1,345,363,913
9	CT2-01.09	CT2	1	9	A1	Nội khu	Góc	69.4	1.318980	26,212,608	1,819,154,995
10	CT2-01.10	CT2	1	10	A1	Ngoại khu	Góc	69.4	1.337641	26,583,453	1,844,891,638
11	CT2-01.11	CT2	1	11	A8	Ngoại khu	Thường	44.7	1.281660	25,470,918	1,138,550,035
12	CT2-01.12	CT2	1	12	A7	Nội khu	Góc	66.3	1.318980	26,212,608	1,737,895,910
13	CT2-02.01	CT2	2	1	A12	Ngoại khu	Thường	48.9	0.920115	18,285,797	894,175,473
14	CT2-02.02	CT2	2	2	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.976096	19,398,332	1,224,034,749
15	CT2-02.03	CT2	2	3	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.957436	19,027,487	1,200,634,430
16	CT2-02.04	CT2	2	4	A10	Nội khu	Thường	58.3	0.901454	17,914,952	1,044,441,702
17	CT2-02.05	CT2	2	5	A11	Nội khu	Thường	57.7	0.901454	17,914,952	1,033,692,730
18	CT2-02.06	CT2	2	6	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.957436	19,027,487	1,200,634,430
19	CT2-02.07	CT2	2	7	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.976096	19,398,332	1,224,034,749
20	CT2-02.08	CT2	2	8	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.920115	18,285,797	822,860,865
21	CT2-02.09	CT2	2	9	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.920115	18,285,797	822,860,865
22	CT2-02.10	CT2	2	10	A13 - trục X5-X6/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	36.1	0.920115	18,285,797	660,117,272
23	CT2-03.01	CT2	3	1	A12	Ngoại khu	Thường	48.9	0.920115	18,285,797	894,175,473
24	CT2-03.02	CT2	3	2	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.976096	19,398,332	1,224,034,749

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
25	CT2-03.03	CT2	3	3	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.957436	19,027,487	1,200,634,430
26	CT2-03.04	CT2	3	4	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.901454	17,914,952	876,041,153
27	CT2-03.05	CT2	3	5	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.901454	17,914,952	876,041,153
28	CT2-03.06	CT2	3	6	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.901454	17,914,952	876,041,153
29	CT2-03.07	CT2	3	7	A13 - trục X5-X6/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.5	0.901454	17,914,952	653,895,748
30	CT2-03.08	CT2	3	8	A10	Nội khu	Thường	58.3	0.901454	17,914,952	1,044,441,702
31	CT2-03.09	CT2	3	9	A11	Nội khu	Thường	57.7	0.901454	17,914,952	1,033,692,730
32	CT2-03.10	CT2	3	10	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.957436	19,027,487	1,200,634,430
33	CT2-03.11	CT2	3	11	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.976096	19,398,332	1,224,034,749
34	CT2-03.12	CT2	3	12	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.920115	18,285,797	822,860,865
35	CT2-03.12A	CT2	3	12A	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.920115	18,285,797	822,860,865
36	CT2-03.14	CT2	3	14	A13 - trục X5-X6/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	36.1	0.920115	18,285,797	660,117,272
37	CT2-04.01	CT2	4	1	A12	Ngoại khu	Thường	48.9	0.920115	18,285,797	894,175,473
38	CT2-04.02	CT2	4	2	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.976096	19,398,332	1,224,034,749
39	CT2-04.03	CT2	4	3	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.957436	19,027,487	1,200,634,430
40	CT2-04.04	CT2	4	4	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.901454	17,914,952	876,041,153
41	CT2-04.05	CT2	4	5	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.901454	17,914,952	876,041,153
42	CT2-04.06	CT2	4	6	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.901454	17,914,952	876,041,153
43	CT2-04.07	CT2	4	7	A13 - trục X5-X6/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.5	0.901454	17,914,952	653,895,748
44	CT2-04.08	CT2	4	8	A10	Nội khu	Thường	58.3	0.901454	17,914,952	1,044,441,702
45	CT2-04.09	CT2	4	9	A11	Nội khu	Thường	57.7	0.901454	17,914,952	1,033,692,730
46	CT2-04.10	CT2	4	10	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.957436	19,027,487	1,200,634,430
47	CT2-04.11	CT2	4	11	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.976096	19,398,332	1,224,034,749
48	CT2-04.12	CT2	4	12	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.920115	18,285,797	822,860,865
49	CT2-04.12A	CT2	4	12A	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.920115	18,285,797	822,860,865
50	CT2-04.14	CT2	4	14	A13 - trục X5-X6/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	36.1	0.920115	18,285,797	660,117,272
51	CT2-05.01	CT2	5	1	A12	Ngoại khu	Thường	48.9	0.945773	18,795,709	919,110,170

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
52	CT2-05.02	CT2	5	2	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.001754	19,908,243	1,256,210,133
53	CT2-05.03	CT2	5	3	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.983094	19,537,398	1,232,809,814
54	CT2-05.04	CT2	5	4	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.927112	18,424,864	900,975,850
55	CT2-05.05	CT2	5	5	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.927112	18,424,864	900,975,850
56	CT2-05.06	CT2	5	6	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.927112	18,424,864	900,975,850
57	CT2-05.07	CT2	5	7	A13 - trục X5-X6/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.5	0.927112	18,424,864	672,507,536
58	CT2-05.08	CT2	5	8	A10	Nội khu	Thường	58.3	0.927112	18,424,864	1,074,169,571
59	CT2-05.09	CT2	5	9	A11	Nội khu	Thường	57.7	0.927112	18,424,864	1,063,114,653
60	CT2-05.10	CT2	5	10	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.983094	19,537,398	1,232,809,814
61	CT2-05.11	CT2	5	11	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.001754	19,908,243	1,256,210,133
62	CT2-05.12	CT2	5	12	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.945773	18,795,709	845,806,905
63	CT2-05.12A	CT2	5	12A	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.945773	18,795,709	845,806,905
64	CT2-05.14	CT2	5	14	A13 - trục X5-X6/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	36.1	0.945773	18,795,709	678,525,095
65	CT2-06.01	CT2	6	1	A12	Ngoại khu	Thường	48.9	0.983094	19,537,398	955,378,762
66	CT2-06.02	CT2	6	2	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.039075	20,649,933	1,303,010,772
67	CT2-06.03	CT2	6	3	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.020414	20,279,088	1,279,610,453
68	CT2-06.04	CT2	6	4	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.964433	19,166,553	937,244,442
69	CT2-06.05	CT2	6	5	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.964433	19,166,553	937,244,442
70	CT2-06.06	CT2	6	6	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.964433	19,166,553	937,244,442
71	CT2-06.07	CT2	6	7	A13 - trục X5-X6/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.5	0.964433	19,166,553	699,579,185
72	CT2-06.08	CT2	6	8	A10	Nội khu	Thường	58.3	0.964433	19,166,553	1,117,410,040
73	CT2-06.09	CT2	6	9	A11	Nội khu	Thường	57.7	0.964433	19,166,553	1,105,910,108
74	CT2-06.10	CT2	6	10	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.020414	20,279,088	1,279,610,453
75	CT2-06.11	CT2	6	11	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.039075	20,649,933	1,303,010,772
76	CT2-06.12	CT2	6	12	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.983094	19,537,398	879,182,910
77	CT2-06.12A	CT2	6	12A	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.983094	19,537,398	879,182,910
78	CT2-06.14	CT2	6	14	A13 - trục X5-X6/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	36.1	0.983094	19,537,398	705,300,068

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m²)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m²)	Thành tiền tạm tính (đ)
79	CT2-07.01	CT2	7	1	A12	Ngoại khu	Thường	48.9	0.976096	19,398,332	948,578,435
80	CT2-07.02	CT2	7	2	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.032077	20,510,866	1,294,235,645
81	CT2-07.03	CT2	7	3	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.013417	20,140,021	1,270,835,325
82	CT2-07.04	CT2	7	4	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.957436	19,027,487	930,444,114
83	CT2-07.05	CT2	7	5	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.957436	19,027,487	930,444,114
84	CT2-07.06	CT2	7	6	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.957436	19,027,487	930,444,114
85	CT2-07.07	CT2	7	7	A13 - trục X5-X6/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.5	0.957436	19,027,487	694,503,276
86	CT2-07.08	CT2	7	8	A10	Nội khu	Thường	58.3	0.957436	19,027,487	1,109,302,492
87	CT2-07.09	CT2	7	9	A11	Nội khu	Thường	57.7	0.957436	19,027,487	1,097,886,000
88	CT2-07.10	CT2	7	10	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.013417	20,140,021	1,270,835,325
89	CT2-07.11	CT2	7	11	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.032077	20,510,866	1,294,235,645
90	CT2-07.12	CT2	7	12	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.976096	19,398,332	872,924,940
91	CT2-07.12A	CT2	7	12A	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.976096	19,398,332	872,924,940
92	CT2-07.14	CT2	7	14	A13 - trục X5-X6/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	36.1	0.976096	19,398,332	700,279,785
93	CT2-08.01	CT2	8	1	A12	Ngoại khu	Thường	48.9	0.994756	19,769,177	966,712,755
94	CT2-08.02	CT2	8	2	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.050737	20,881,711	1,317,635,964
95	CT2-08.03	CT2	8	3	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.032077	20,510,866	1,294,235,645
96	CT2-08.04	CT2	8	4	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.976096	19,398,332	948,578,435
97	CT2-08.05	CT2	8	5	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.976096	19,398,332	948,578,435
98	CT2-08.06	CT2	8	6	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.976096	19,398,332	948,578,435
99	CT2-08.07	CT2	8	7	A13 - trục X5-X6/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.5	0.976096	19,398,332	708,039,118
100	CT2-08.08	CT2	8	8	A10	Nội khu	Thường	58.3	0.976096	19,398,332	1,130,922,756
101	CT2-08.09	CT2	8	9	A11	Nội khu	Thường	57.7	0.976096	19,398,332	1,119,283,756
102	CT2-08.10	CT2	8	10	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.032077	20,510,866	1,294,235,645
103	CT2-08.11	CT2	8	11	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.050737	20,881,711	1,317,635,964
104	CT2-08.12	CT2	8	12	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.994756	19,769,177	889,612,965
105	CT2-08.12A	CT2	8	12A	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.994756	19,769,177	889,612,965

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
106	CT2-08.14	CT2	8	14	A13 - trục X5-X6/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	36.1	0.994756	19,769,177	713,667,290
107	CT2-09.01	CT2	9	1	A12	Ngoại khu	Thường	48.9	0.994756	19,769,177	966,712,755
108	CT2-09.02	CT2	9	2	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.050737	20,881,711	1,317,635,964
109	CT2-09.03	CT2	9	3	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.032077	20,510,866	1,294,235,645
110	CT2-09.04	CT2	9	4	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.976096	19,398,332	948,578,435
111	CT2-09.05	CT2	9	5	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.976096	19,398,332	948,578,435
112	CT2-09.06	CT2	9	6	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.976096	19,398,332	948,578,435
113	CT2-09.07	CT2	9	7	A13 - trục X5-X6/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.5	0.976096	19,398,332	708,039,118
114	CT2-09.08	CT2	9	8	A10	Nội khu	Thường	58.3	0.976096	19,398,332	1,130,922,756
115	CT2-09.09	CT2	9	9	A11	Nội khu	Thường	57.7	0.976096	19,398,332	1,119,283,756
116	CT2-09.10	CT2	9	10	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.032077	20,510,866	1,294,235,645
117	CT2-09.11	CT2	9	11	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.050737	20,881,711	1,317,635,964
118	CT2-09.12	CT2	9	12	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.994756	19,769,177	889,612,965
119	CT2-09.12A	CT2	9	12A	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.994756	19,769,177	889,612,965
120	CT2-09.14	CT2	9	14	A13 - trục X5-X6/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	36.1	0.994756	19,769,177	713,667,290
121	CT2-10.01	CT2	10	1	A12	Ngoại khu	Thường	48.9	1.008752	20,047,310	980,313,459
122	CT2-10.02	CT2	10	2	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.064733	21,159,845	1,335,186,220
123	CT2-10.03	CT2	10	3	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.046072	20,789,000	1,311,785,900
124	CT2-10.04	CT2	10	4	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.990091	19,676,465	962,179,139
125	CT2-10.05	CT2	10	5	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.990091	19,676,465	962,179,139
126	CT2-10.06	CT2	10	6	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.990091	19,676,465	962,179,139
127	CT2-10.07	CT2	10	7	A13 - trục X5-X6/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.5	0.990091	19,676,465	718,190,973
128	CT2-10.08	CT2	10	8	A10	Nội khu	Thường	58.3	0.990091	19,676,465	1,147,137,910
129	CT2-10.09	CT2	10	9	A11	Nội khu	Thường	57.7	0.990091	19,676,465	1,135,332,031
130	CT2-10.10	CT2	10	10	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.046072	20,789,000	1,311,785,900
131	CT2-10.11	CT2	10	11	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.064733	21,159,845	1,335,186,220
132	CT2-10.12	CT2	10	12	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	1.008752	20,047,310	902,128,950

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m²)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m²)	Thành tiền tạm tính (đ)
133	CT2-10.12A	CT2	10	12A	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	1.008752	20,047,310	902,128,950
134	CT2-10.14	CT2	10	14	A13 - trục X5-X6/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	36.1	1.008752	20,047,310	723,707,891
135	CT2-11.01	CT2	11	1	A12	Ngoại khu	Thường	48.9	1.008752	20,047,310	980,313,459
136	CT2-11.02	CT2	11	2	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.064733	21,159,845	1,335,186,220
137	CT2-11.03	CT2	11	3	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.046072	20,789,000	1,311,785,900
138	CT2-11.04	CT2	11	4	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.990091	19,676,465	962,179,139
139	CT2-11.05	CT2	11	5	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.990091	19,676,465	962,179,139
140	CT2-11.06	CT2	11	6	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.990091	19,676,465	962,179,139
141	CT2-11.07	CT2	11	7	A13 - trục X5-X6/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.5	0.990091	19,676,465	718,190,973
142	CT2-11.08	CT2	11	8	A10	Nội khu	Thường	58.3	0.990091	19,676,465	1,147,137,910
143	CT2-11.09	CT2	11	9	A11	Nội khu	Thường	57.7	0.990091	19,676,465	1,135,332,031
144	CT2-11.10	CT2	11	10	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.046072	20,789,000	1,311,785,900
145	CT2-11.11	CT2	11	11	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.064733	21,159,845	1,335,186,220
146	CT2-11.12	CT2	11	12	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	1.008752	20,047,310	902,128,950
147	CT2-11.12A	CT2	11	12A	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	1.008752	20,047,310	902,128,950
148	CT2-11.14	CT2	11	14	A13 - trục X5-X6/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	36.1	1.008752	20,047,310	723,707,891
149	CT2-12.01	CT2	12	1	A12	Ngoại khu	Thường	48.9	1.015749	20,186,377	987,113,835
150	CT2-12.02	CT2	12	2	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.071730	21,298,912	1,343,961,347
151	CT2-12.03	CT2	12	3	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.053070	20,928,067	1,320,561,028
152	CT2-12.04	CT2	12	4	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.997089	19,815,532	968,979,515
153	CT2-12.05	CT2	12	5	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.997089	19,815,532	968,979,515
154	CT2-12.06	CT2	12	6	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.997089	19,815,532	968,979,515
155	CT2-12.07	CT2	12	7	A13 - trục X5-X6/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.5	0.997089	19,815,532	723,266,918
156	CT2-12.08	CT2	12	8	A10	Nội khu	Thường	58.3	0.997089	19,815,532	1,155,245,516
157	CT2-12.09	CT2	12	9	A11	Nội khu	Thường	57.7	0.997089	19,815,532	1,143,356,196
158	CT2-12.10	CT2	12	10	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.053070	20,928,067	1,320,561,028
159	CT2-12.11	CT2	12	11	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.071730	21,298,912	1,343,961,347

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m²)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m²)	Thành tiền tạm tính (đ)
160	CT2-12.12	CT2	12	12	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	1.015749	20,186,377	908,386,965
161	CT2-12.12A	CT2	12	12A	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	1.015749	20,186,377	908,386,965
162	CT2-12.14	CT2	12	14	A13 - trục X5-X6/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	36.1	1.015749	20,186,377	728,728,210
163	CT2-12A.01	CT2	12A	1	A12	Ngoại khu	Thường	48.9	0.978428	19,444,687	950,845,194
164	CT2-12A.02	CT2	12A	2	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.034410	20,557,222	1,297,160,708
165	CT2-12A.03	CT2	12A	3	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.015749	20,186,377	1,273,760,389
166	CT2-12A.04	CT2	12A	4	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.959768	19,073,842	932,710,874
167	CT2-12A.05	CT2	12A	5	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.959768	19,073,842	932,710,874
168	CT2-12A.06	CT2	12A	6	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.959768	19,073,842	932,710,874
169	CT2-12A.07	CT2	12A	7	A13 - trục X5-X6/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.5	0.959768	19,073,842	696,195,233
170	CT2-12A.08	CT2	12A	8	A10	Nội khu	Thường	58.3	0.959768	19,073,842	1,112,004,989
171	CT2-12A.09	CT2	12A	9	A11	Nội khu	Thường	57.7	0.959768	19,073,842	1,100,560,683
172	CT2-12A.10	CT2	12A	10	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.015749	20,186,377	1,273,760,389
173	CT2-12A.11	CT2	12A	11	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.034410	20,557,222	1,297,160,708
174	CT2-12A.12	CT2	12A	12	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.978428	19,444,687	875,010,915
175	CT2-12A.12A	CT2	12A	12A	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.978428	19,444,687	875,010,915
176	CT2-12A.14	CT2	12A	14	A13 - trục X5-X6/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	36.1	0.978428	19,444,687	701,953,201
177	CT2-14.01	CT2	14	1	A12	Ngoại khu	Thường	48.9	0.987759	19,630,110	959,912,379
178	CT2-14.02	CT2	14	2	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.043740	20,742,645	1,308,860,900
179	CT2-14.03	CT2	14	3	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.025079	20,371,800	1,285,460,580
180	CT2-14.04	CT2	14	4	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.969098	19,259,265	941,778,059
181	CT2-14.05	CT2	14	5	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.969098	19,259,265	941,778,059
182	CT2-14.06	CT2	14	6	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.969098	19,259,265	941,778,059
183	CT2-14.07	CT2	14	7	A13 - trục X5-X6/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.5	0.969098	19,259,265	702,963,173
184	CT2-14.08	CT2	14	8	A10	Nội khu	Thường	58.3	0.969098	19,259,265	1,122,815,150
185	CT2-14.09	CT2	14	9	A11	Nội khu	Thường	57.7	0.969098	19,259,265	1,111,259,591
186	CT2-14.10	CT2	14	10	A9	Nội khu	Góc	63.1	1.025079	20,371,800	1,285,460,580

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
187	CT2-14.11	CT2	14	11	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	1.043740	20,742,645	1,308,860,900
188	CT2-14.12	CT2	14	12	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.987759	19,630,110	883,354,950
189	CT2-14.12A	CT2	14	12A	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.987759	19,630,110	883,354,950
190	CT2-14.14	CT2	14	14	A13 - trục X5-X6/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	36.1	0.987759	19,630,110	708,646,971
191	CT2-15.01	CT2	15	1	A12	Ngoại khu	Thường	48.9	0.920115	18,285,797	894,175,473
192	CT2-15.02	CT2	15	2	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.976096	19,398,332	1,224,034,749
193	CT2-15.03	CT2	15	3	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.957436	19,027,487	1,200,634,430
194	CT2-15.04	CT2	15	4	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.901454	17,914,952	876,041,153
195	CT2-15.05	CT2	15	5	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.901454	17,914,952	876,041,153
196	CT2-15.06	CT2	15	6	A12	Nội khu	Thường	48.9	0.901454	17,914,952	876,041,153
197	CT2-15.07	CT2	15	7	A13 - trục X5-X6/Y3-Y4	Nội khu	Thường	36.5	0.901454	17,914,952	653,895,748
198	CT2-15.08	CT2	15	8	A10	Nội khu	Thường	58.3	0.901454	17,914,952	1,044,441,702
199	CT2-15.09	CT2	15	9	A11	Nội khu	Thường	57.7	0.901454	17,914,952	1,033,692,730
200	CT2-15.10	CT2	15	10	A9	Nội khu	Góc	63.1	0.957436	19,027,487	1,200,634,430
201	CT2-15.11	CT2	15	11	A9	Ngoại khu	Góc	63.1	0.976096	19,398,332	1,224,034,749
202	CT2-15.12	CT2	15	12	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.920115	18,285,797	822,860,865
203	CT2-15.12A	CT2	15	12A	A14	Ngoại khu	Thường	45.0	0.920115	18,285,797	822,860,865
204	CT2-15.14	CT2	15	14	A13 - trục X5-X6/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	36.1	0.920115	18,285,797	660,117,272
TỔNG CỘNG								**10,670.3**	**1.000000**	**19,873,387**	**212,055,000,680**

BẢNG GIÁ CHI TIẾT CHO TỪNG CĂN HỘ TÒA NHÀ CT3

(Kèm theo Quyết định số 510/2026/QĐ - SKLAND ngày 05/10/2026 của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư SKLAND)

Dự án Đầu tư xây dựng Khu nhà ở xã hội thuộc Khu dân cư mới xã Cẩm Điền - Lương Điền, huyện Cẩm Giàng

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
1	CT3-01.01	CT3	1	1	A6	Nội khu	Góc	48.9	1.322242	26,277,430	1,284,966,327
2	CT3-01.02	CT3	1	2	A6	Ngoại khu	Thường	48.9	1.284829	25,533,906	1,248,608,003
3	CT3-01.03	CT3	1	3	A1	Ngoại khu	Góc	69.7	1.340949	26,649,192	1,857,448,682
4	CT3-01.04	CT3	1	4	A1	Nội khu	Góc	69.7	1.322242	26,277,430	1,831,536,871
5	CT3-01.05	CT3	1	5	A2	Nội khu	Thường	49.1	1.266123	25,162,144	1,235,461,270
6	CT3-01.06	CT3	1	6	A2	Nội khu	Thường	49.1	1.266123	25,162,144	1,235,461,270
7	CT3-01.07	CT3	1	7	A2	Nội khu	Thường	49.1	1.266123	25,162,144	1,235,461,270
8	CT3-01.08	CT3	1	8	A3	Nội khu	Thường	49.0	1.266123	25,162,144	1,232,945,056
9	CT3-01.09	CT3	1	9	A4	Nội khu	Thường	60.6	1.266123	25,162,144	1,524,825,926
10	CT3-01.10	CT3	1	10	A5	Nội khu	Thường	56.9	1.266123	25,162,144	1,431,725,994
11	CT3-01.11	CT3	1	11	A1	Nội khu	Góc	69.7	1.322242	26,277,430	1,831,536,871
12	CT3-01.12	CT3	1	12	A1	Ngoại khu	Góc	69.7	1.340949	26,649,192	1,857,448,682
13	CT3-01.12A	CT3	1	12A	A6	Ngoại khu	Thường	48.9	1.284829	25,533,906	1,248,608,003
14	CT3-01.14	CT3	1	14	A6	Ngoại khu	Thường	48.9	1.284829	25,533,906	1,248,608,003
15	CT3-01.15	CT3	1	15	A7	Nội khu	Góc	48.5	1.322242	26,277,430	1,274,455,355
16	CT3-02.01	CT3	2	1	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089
17	CT3-02.02	CT3	2	2	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089
18	CT3-02.03	CT3	2	3	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	0.978510	19,446,302	1,236,784,807
19	CT3-02.04	CT3	2	4	A8	Nội khu	Góc	63.6	0.959803	19,074,540	1,213,140,744
20	CT3-02.05	CT3	2	5	A12	Nội khu	Thường	62.5	0.903684	17,959,254	1,122,453,375
21	CT3-02.06	CT3	2	6	A11	Nội khu	Thường	62.2	0.903684	17,959,254	1,117,065,599
22	CT3-02.07	CT3	2	7	A8	Nội khu	Góc	63.6	0.959803	19,074,540	1,213,140,744
23	CT3-02.08	CT3	2	8	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	0.978510	19,446,302	1,236,784,807
24	CT3-02.09	CT3	2	9	A10 - trục X9-X10/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
25	CT3-02.10	CT3	2	10	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089
26	CT3-02.11	CT3	2	11	A10 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	48.8	0.922390	18,331,016	894,553,581
27	CT3-03.01	CT3	3	1	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089
28	CT3-03.02	CT3	3	2	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089
29	CT3-03.03	CT3	3	3	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	0.978510	19,446,302	1,236,784,807
30	CT3-03.04	CT3	3	4	A8	Nội khu	Góc	63.6	0.959803	19,074,540	1,213,140,744
31	CT3-03.05	CT3	3	5	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.903684	17,959,254	883,595,297
32	CT3-03.06	CT3	3	6	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.903684	17,959,254	883,595,297
33	CT3-03.07	CT3	3	7	A10 - trục X4-X5/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.1	0.903684	17,959,254	881,799,371
34	CT3-03.08	CT3	3	8	A14	Nội khu	Thường	50.7	0.903684	17,959,254	910,534,178
35	CT3-03.09	CT3	3	9	A13	Nội khu	Thường	49.2	0.903684	17,959,254	883,595,297
36	CT3-03.10	CT3	3	10	A12	Nội khu	Thường	62.5	0.903684	17,959,254	1,122,453,375
37	CT3-03.11	CT3	3	11	A11	Nội khu	Thường	62.2	0.903684	17,959,254	1,117,065,599
38	CT3-03.12	CT3	3	12	A8	Nội khu	Góc	63.6	0.959803	19,074,540	1,213,140,744
39	CT3-03.12A	CT3	3	12A	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	0.978510	19,446,302	1,236,784,807
40	CT3-03.14	CT3	3	14	A10 - trục X9-X10/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089
41	CT3-03.15	CT3	3	15	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089
42	CT3-03.16	CT3	3	16	A10 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	48.8	0.922390	18,331,016	894,553,581
43	CT3-04.01	CT3	4	1	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089
44	CT3-04.02	CT3	4	2	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089
45	CT3-04.03	CT3	4	3	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	0.978510	19,446,302	1,236,784,807
46	CT3-04.04	CT3	4	4	A8	Nội khu	Góc	63.6	0.959803	19,074,540	1,213,140,744
47	CT3-04.05	CT3	4	5	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.903684	17,959,254	883,595,297
48	CT3-04.06	CT3	4	6	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.903684	17,959,254	883,595,297
49	CT3-04.07	CT3	4	7	A10 - trục X4-X5/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.1	0.903684	17,959,254	881,799,371
50	CT3-04.08	CT3	4	8	A14	Nội khu	Thường	50.7	0.903684	17,959,254	910,534,178
51	CT3-04.09	CT3	4	9	A13	Nội khu	Thường	49.2	0.903684	17,959,254	883,595,297

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
52	CT3-04.10	CT3	4	10	A12	Nội khu	Thường	62.5	0.903684	17,959,254	1,122,453,375
53	CT3-04.11	CT3	4	11	A11	Nội khu	Thường	62.2	0.903684	17,959,254	1,117,065,599
54	CT3-04.12	CT3	4	12	A8	Nội khu	Góc	63.6	0.959803	19,074,540	1,213,140,744
55	CT3-04.12A	CT3	4	12A	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	0.978510	19,446,302	1,236,784,807
56	CT3-04.14	CT3	4	14	A10 - trục X9-X10/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089
57	CT3-04.15	CT3	4	15	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089
58	CT3-04.16	CT3	4	16	A10 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	48.8	0.922390	18,331,016	894,553,581
59	CT3-05.01	CT3	5	1	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.948112	18,842,189	928,919,918
60	CT3-05.02	CT3	5	2	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.948112	18,842,189	928,919,918
61	CT3-05.03	CT3	5	3	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.004231	19,957,475	1,269,295,410
62	CT3-05.04	CT3	5	4	A8	Nội khu	Góc	63.6	0.985525	19,585,713	1,245,651,347
63	CT3-05.05	CT3	5	5	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.929405	18,470,427	908,745,008
64	CT3-05.06	CT3	5	6	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.929405	18,470,427	908,745,008
65	CT3-05.07	CT3	5	7	A10 - trục X4-X5/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.1	0.929405	18,470,427	906,897,966
66	CT3-05.08	CT3	5	8	A14	Nội khu	Thường	50.7	0.929405	18,470,427	936,450,649
67	CT3-05.09	CT3	5	9	A13	Nội khu	Thường	49.2	0.929405	18,470,427	908,745,008
68	CT3-05.10	CT3	5	10	A12	Nội khu	Thường	62.5	0.929405	18,470,427	1,154,401,688
69	CT3-05.11	CT3	5	11	A11	Nội khu	Thường	62.2	0.929405	18,470,427	1,148,860,559
70	CT3-05.12	CT3	5	12	A8	Nội khu	Góc	63.6	0.985525	19,585,713	1,245,651,347
71	CT3-05.12A	CT3	5	12A	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.004231	19,957,475	1,269,295,410
72	CT3-05.14	CT3	5	14	A10 - trục X9-X10/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	49.3	0.948112	18,842,189	928,919,918
73	CT3-05.15	CT3	5	15	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.948112	18,842,189	928,919,918
74	CT3-05.16	CT3	5	16	A10 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	48.8	0.948112	18,842,189	919,498,823
75	CT3-06.01	CT3	6	1	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.985525	19,585,713	965,575,651
76	CT3-06.02	CT3	6	2	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.985525	19,585,713	965,575,651
77	CT3-06.03	CT3	6	3	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.041644	20,700,999	1,316,583,536
78	CT3-06.04	CT3	6	4	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.022938	20,329,237	1,292,939,473

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
79	CT3-06.05	CT3	6	5	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.966818	19,213,951	945,326,389
80	CT3-06.06	CT3	6	6	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.966818	19,213,951	945,326,389
81	CT3-06.07	CT3	6	7	A10 - trục X4-X5/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.1	0.966818	19,213,951	943,404,994
82	CT3-06.08	CT3	6	8	A14	Nội khu	Thường	50.7	0.966818	19,213,951	974,147,316
83	CT3-06.09	CT3	6	9	A13	Nội khu	Thường	49.2	0.966818	19,213,951	945,326,389
84	CT3-06.10	CT3	6	10	A12	Nội khu	Thường	62.5	0.966818	19,213,951	1,200,871,938
85	CT3-06.11	CT3	6	11	A11	Nội khu	Thường	62.2	0.966818	19,213,951	1,195,107,752
86	CT3-06.12	CT3	6	12	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.022938	20,329,237	1,292,939,473
87	CT3-06.12A	CT3	6	12A	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.041644	20,700,999	1,316,583,536
88	CT3-06.14	CT3	6	14	A10 - trục X9-X10/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	49.3	0.985525	19,585,713	965,575,651
89	CT3-06.15	CT3	6	15	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.985525	19,585,713	965,575,651
90	CT3-06.16	CT3	6	16	A10 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	48.8	0.985525	19,585,713	955,782,794
91	CT3-07.01	CT3	7	1	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.978510	19,446,302	958,702,689
92	CT3-07.02	CT3	7	2	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.978510	19,446,302	958,702,689
93	CT3-07.03	CT3	7	3	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.034629	20,561,589	1,307,717,060
94	CT3-07.04	CT3	7	4	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.015923	20,189,826	1,284,072,934
95	CT3-07.05	CT3	7	5	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.959803	19,074,540	938,467,368
96	CT3-07.06	CT3	7	6	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.959803	19,074,540	938,467,368
97	CT3-07.07	CT3	7	7	A10 - trục X4-X5/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.1	0.959803	19,074,540	936,559,914
98	CT3-07.08	CT3	7	8	A14	Nội khu	Thường	50.7	0.959803	19,074,540	967,079,178
99	CT3-07.09	CT3	7	9	A13	Nội khu	Thường	49.2	0.959803	19,074,540	938,467,368
100	CT3-07.10	CT3	7	10	A12	Nội khu	Thường	62.5	0.959803	19,074,540	1,192,158,750
101	CT3-07.11	CT3	7	11	A11	Nội khu	Thường	62.2	0.959803	19,074,540	1,186,436,388
102	CT3-07.12	CT3	7	12	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.015923	20,189,826	1,284,072,934
103	CT3-07.12A	CT3	7	12A	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.034629	20,561,589	1,307,717,060
104	CT3-07.14	CT3	7	14	A10 - trục X9-X10/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	49.3	0.978510	19,446,302	958,702,689
105	CT3-07.15	CT3	7	15	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.978510	19,446,302	958,702,689

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
106	CT3-07.16	CT3	7	16	A10 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	48.8	0.978510	19,446,302	948,979,538
107	CT3-08.01	CT3	8	1	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.997216	19,818,064	977,030,555
108	CT3-08.02	CT3	8	2	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.997216	19,818,064	977,030,555
109	CT3-08.03	CT3	8	3	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.053336	20,933,351	1,331,361,124
110	CT3-08.04	CT3	8	4	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.034629	20,561,589	1,307,717,060
111	CT3-08.05	CT3	8	5	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.978510	19,446,302	956,758,058
112	CT3-08.06	CT3	8	6	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.978510	19,446,302	956,758,058
113	CT3-08.07	CT3	8	7	A10 - trục X4-X5/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.1	0.978510	19,446,302	954,813,428
114	CT3-08.08	CT3	8	8	A14	Nội khu	Thường	50.7	0.978510	19,446,302	985,927,511
115	CT3-08.09	CT3	8	9	A13	Nội khu	Thường	49.2	0.978510	19,446,302	956,758,058
116	CT3-08.10	CT3	8	10	A12	Nội khu	Thường	62.5	0.978510	19,446,302	1,215,393,875
117	CT3-08.11	CT3	8	11	A11	Nội khu	Thường	62.2	0.978510	19,446,302	1,209,559,984
118	CT3-08.12	CT3	8	12	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.034629	20,561,589	1,307,717,060
119	CT3-08.12A	CT3	8	12A	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.053336	20,933,351	1,331,361,124
120	CT3-08.14	CT3	8	14	A10 - trục X9-X10/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	49.3	0.997216	19,818,064	977,030,555
121	CT3-08.15	CT3	8	15	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.997216	19,818,064	977,030,555
122	CT3-08.16	CT3	8	16	A10 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	48.8	0.997216	19,818,064	967,121,523
123	CT3-09.01	CT3	9	1	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.997216	19,818,064	977,030,555
124	CT3-09.02	CT3	9	2	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.997216	19,818,064	977,030,555
125	CT3-09.03	CT3	9	3	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.053336	20,933,351	1,331,361,124
126	CT3-09.04	CT3	9	4	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.034629	20,561,589	1,307,717,060
127	CT3-09.05	CT3	9	5	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.978510	19,446,302	956,758,058
128	CT3-09.06	CT3	9	6	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.978510	19,446,302	956,758,058
129	CT3-09.07	CT3	9	7	A10 - trục X4-X5/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.1	0.978510	19,446,302	954,813,428
130	CT3-09.08	CT3	9	8	A14	Nội khu	Thường	50.7	0.978510	19,446,302	985,927,511
131	CT3-09.09	CT3	9	9	A13	Nội khu	Thường	49.2	0.978510	19,446,302	956,758,058
132	CT3-09.10	CT3	9	10	A12	Nội khu	Thường	62.5	0.978510	19,446,302	1,215,393,875

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
133	CT3-09.11	CT3	9	11	A11	Nội khu	Thường	62.2	0.978510	19,446,302	1,209,559,984
134	CT3-09.12	CT3	9	12	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.034629	20,561,589	1,307,717,060
135	CT3-09.12A	CT3	9	12A	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.053336	20,933,351	1,331,361,124
136	CT3-09.14	CT3	9	14	A10 - trục X9-X10/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	49.3	0.997216	19,818,064	977,030,555
137	CT3-09.15	CT3	9	15	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.997216	19,818,064	977,030,555
138	CT3-09.16	CT3	9	16	A10 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	48.8	0.997216	19,818,064	967,121,523
139	CT3-10.01	CT3	10	1	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	1.011246	20,096,886	990,776,480
140	CT3-10.02	CT3	10	2	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	1.011246	20,096,886	990,776,480
141	CT3-10.03	CT3	10	3	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.067366	21,212,172	1,349,094,139
142	CT3-10.04	CT3	10	4	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.048659	20,840,410	1,325,450,076
143	CT3-10.05	CT3	10	5	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.992540	19,725,124	970,476,101
144	CT3-10.06	CT3	10	6	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.992540	19,725,124	970,476,101
145	CT3-10.07	CT3	10	7	A10 - trục X4-X5/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.1	0.992540	19,725,124	968,503,588
146	CT3-10.08	CT3	10	8	A14	Nội khu	Thường	50.7	0.992540	19,725,124	1,000,063,787
147	CT3-10.09	CT3	10	9	A13	Nội khu	Thường	49.2	0.992540	19,725,124	970,476,101
148	CT3-10.10	CT3	10	10	A12	Nội khu	Thường	62.5	0.992540	19,725,124	1,232,820,250
149	CT3-10.11	CT3	10	11	A11	Nội khu	Thường	62.2	0.992540	19,725,124	1,226,902,713
150	CT3-10.12	CT3	10	12	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.048659	20,840,410	1,325,450,076
151	CT3-10.12A	CT3	10	12A	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.067366	21,212,172	1,349,094,139
152	CT3-10.14	CT3	10	14	A10 - trục X9-X10/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	49.3	1.011246	20,096,886	990,776,480
153	CT3-10.15	CT3	10	15	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	1.011246	20,096,886	990,776,480
154	CT3-10.16	CT3	10	16	A10 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	48.8	1.011246	20,096,886	980,728,037
155	CT3-11.01	CT3	11	1	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	1.011246	20,096,886	990,776,480
156	CT3-11.02	CT3	11	2	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	1.011246	20,096,886	990,776,480
157	CT3-11.03	CT3	11	3	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.067366	21,212,172	1,349,094,139
158	CT3-11.04	CT3	11	4	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.048659	20,840,410	1,325,450,076
159	CT3-11.05	CT3	11	5	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.992540	19,725,124	970,476,101

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m^2)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m^2)	Thành tiền tạm tính (đ)
160	CT3-11.06	CT3	11	6	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.992540	19,725,124	970,476,101
161	CT3-11.07	CT3	11	7	A10 - trục X4-X5/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.1	0.992540	19,725,124	968,503,588
162	CT3-11.08	CT3	11	8	A14	Nội khu	Thường	50.7	0.992540	19,725,124	1,000,063,787
163	CT3-11.09	CT3	11	9	A13	Nội khu	Thường	49.2	0.992540	19,725,124	970,476,101
164	CT3-11.10	CT3	11	10	A12	Nội khu	Thường	62.5	0.992540	19,725,124	1,232,820,250
165	CT3-11.11	CT3	11	11	A11	Nội khu	Thường	62.2	0.992540	19,725,124	1,226,902,713
166	CT3-11.12	CT3	11	12	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.048659	20,840,410	1,325,450,076
167	CT3-11.12A	CT3	11	12A	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.067366	21,212,172	1,349,094,139
168	CT3-11.14	CT3	11	14	A10 - trục X9-X10/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	49.3	1.011246	20,096,886	990,776,480
169	CT3-11.15	CT3	11	15	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	1.011246	20,096,886	990,776,480
170	CT3-11.16	CT3	11	16	A10 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	48.8	1.011246	20,096,886	980,728,037
171	CT3-12.01	CT3	12	1	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	1.018261	20,236,297	997,649,442
172	CT3-12.02	CT3	12	2	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	1.018261	20,236,297	997,649,442
173	CT3-12.03	CT3	12	3	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.074381	21,351,583	1,357,960,679
174	CT3-12.04	CT3	12	4	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.055674	20,979,821	1,334,316,616
175	CT3-12.05	CT3	12	5	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.999555	19,864,535	977,335,122
176	CT3-12.06	CT3	12	6	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.999555	19,864,535	977,335,122
177	CT3-12.07	CT3	12	7	A10 - trục X4-X5/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.1	0.999555	19,864,535	975,348,669
178	CT3-12.08	CT3	12	8	A14	Nội khu	Thường	50.7	0.999555	19,864,535	1,007,131,925
179	CT3-12.09	CT3	12	9	A13	Nội khu	Thường	49.2	0.999555	19,864,535	977,335,122
180	CT3-12.10	CT3	12	10	A12	Nội khu	Thường	62.5	0.999555	19,864,535	1,241,533,438
181	CT3-12.11	CT3	12	11	A11	Nội khu	Thường	62.2	0.999555	19,864,535	1,235,574,077
182	CT3-12.12	CT3	12	12	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.055674	20,979,821	1,334,316,616
183	CT3-12.12A	CT3	12	12A	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.074381	21,351,583	1,357,960,679
184	CT3-12.14	CT3	12	14	A10 - trục X9-X10/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	49.3	1.018261	20,236,297	997,649,442
185	CT3-12.15	CT3	12	15	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	1.018261	20,236,297	997,649,442
186	CT3-12.16	CT3	12	16	A10 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	48.8	1.018261	20,236,297	987,531,294

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m²)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m²)	Thành tiền tạm tính (đ)
187	CT3-12A.01	CT3	12A	1	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.980848	19,492,773	960,993,709
188	CT3-12A.02	CT3	12A	2	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.980848	19,492,773	960,993,709
189	CT3-12A.03	CT3	12A	3	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.036968	20,608,059	1,310,672,552
190	CT3-12A.04	CT3	12A	4	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.018261	20,236,297	1,287,028,489
191	CT3-12A.05	CT3	12A	5	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.962142	19,121,011	940,753,741
192	CT3-12A.06	CT3	12A	6	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.962142	19,121,011	940,753,741
193	CT3-12A.07	CT3	12A	7	A10 - trục X4-X5/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.1	0.962142	19,121,011	938,841,640
194	CT3-12A.08	CT3	12A	8	A14	Nội khu	Thường	50.7	0.962142	19,121,011	969,435,258
195	CT3-12A.09	CT3	12A	9	A13	Nội khu	Thường	49.2	0.962142	19,121,011	940,753,741
196	CT3-12A.10	CT3	12A	10	A12	Nội khu	Thường	62.5	0.962142	19,121,011	1,195,063,188
197	CT3-12A.11	CT3	12A	11	A11	Nội khu	Thường	62.2	0.962142	19,121,011	1,189,326,884
198	CT3-12A.12	CT3	12A	12	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.018261	20,236,297	1,287,028,489
199	CT3-12A.12A	CT3	12A	12A	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.036968	20,608,059	1,310,672,552
200	CT3-12A.14	CT3	12A	14	A10 - trục X9-X10/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	49.3	0.980848	19,492,773	960,993,709
201	CT3-12A.15	CT3	12A	15	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.980848	19,492,773	960,993,709
202	CT3-12A.16	CT3	12A	16	A10 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	48.8	0.980848	19,492,773	951,247,322
203	CT3-14.01	CT3	14	1	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.990201	19,678,654	970,157,642
204	CT3-14.02	CT3	14	2	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.990201	19,678,654	970,157,642
205	CT3-14.03	CT3	14	3	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.046321	20,793,940	1,322,494,584
206	CT3-14.04	CT3	14	4	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.027614	20,422,178	1,298,850,521
207	CT3-14.05	CT3	14	5	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.971495	19,306,892	949,899,086
208	CT3-14.06	CT3	14	6	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.971495	19,306,892	949,899,086
209	CT3-14.07	CT3	14	7	A10 - trục X4-X5/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.1	0.971495	19,306,892	947,968,397
210	CT3-14.08	CT3	14	8	A14	Nội khu	Thường	50.7	0.971495	19,306,892	978,859,424
211	CT3-14.09	CT3	14	9	A13	Nội khu	Thường	49.2	0.971495	19,306,892	949,899,086
212	CT3-14.10	CT3	14	10	A12	Nội khu	Thường	62.5	0.971495	19,306,892	1,206,680,750
213	CT3-14.11	CT3	14	11	A11	Nội khu	Thường	62.2	0.971495	19,306,892	1,200,888,682

STT	Mã căn	Tòa	Tầng	Căn số thực tế	Loại căn theo bảng TK	Khu	Vị trí	Diện tích (m²)	K cuối	Giá bán tạm tính (đ/m²)	Thành tiền tạm tính (đ)
214	CT3-14.12	CT3	14	12	A8	Nội khu	Góc	63.6	1.027614	20,422,178	1,298,850,521
215	CT3-14.12A	CT3	14	12A	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	1.046321	20,793,940	1,322,494,584
216	CT3-14.14	CT3	14	14	A10 - trục X9-X10/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	49.3	0.990201	19,678,654	970,157,642
217	CT3-14.15	CT3	14	15	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.990201	19,678,654	970,157,642
218	CT3-14.16	CT3	14	16	A10 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	48.8	0.990201	19,678,654	960,318,315
219	CT3-15.01	CT3	15	1	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089
220	CT3-15.02	CT3	15	2	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089
221	CT3-15.03	CT3	15	3	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	0.978510	19,446,302	1,236,784,807
222	CT3-15.04	CT3	15	4	A8	Nội khu	Góc	63.6	0.959803	19,074,540	1,213,140,744
223	CT3-15.05	CT3	15	5	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.903684	17,959,254	883,595,297
224	CT3-15.06	CT3	15	6	A10 - trục X2-X4/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.2	0.903684	17,959,254	883,595,297
225	CT3-15.07	CT3	15	7	A10 - trục X4-X5/Y3-Y4	Nội khu	Thường	49.1	0.903684	17,959,254	881,799,371
226	CT3-15.08	CT3	15	8	A14	Nội khu	Thường	50.7	0.903684	17,959,254	910,534,178
227	CT3-15.09	CT3	15	9	A13	Nội khu	Thường	49.2	0.903684	17,959,254	883,595,297
228	CT3-15.10	CT3	15	10	A12	Nội khu	Thường	62.5	0.903684	17,959,254	1,122,453,375
229	CT3-15.11	CT3	15	11	A11	Nội khu	Thường	62.2	0.903684	17,959,254	1,117,065,599
230	CT3-15.12	CT3	15	12	A8	Nội khu	Góc	63.6	0.959803	19,074,540	1,213,140,744
231	CT3-15.12A	CT3	15	12A	A8	Ngoại khu	Góc	63.6	0.978510	19,446,302	1,236,784,807
232	CT3-15.14	CT3	15	14	A10 - trục X9-X10/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089
233	CT3-15.15	CT3	15	15	A9	Ngoại khu	Thường	49.3	0.922390	18,331,016	903,719,089
234	CT3-15.16	CT3	15	16	A10 - trục X6-X7/Y1-Y2	Ngoại khu	Thường	48.8	0.922390	18,331,016	894,553,581
TỔNG CỘNG								**12,804.3**	**1.000000**	**19,873,387**	**254,464,806,435**